

10634

067565

NGUỒN NHÂN LỰC CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nông Chính Hoa*

Tóm tắt

Nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng nhất đóng góp vào sự phát triển kinh tế. Lao động là dư địa chính sách nhằm phát triển kinh tế địa phương của một quốc gia cũng như một khu vực cụ thể. Trong xu thế tất yếu của việc phát triển vùng kinh tế của nước ta hiện nay, khu vực trung du và miền núi phía Bắc là một trong những khu vực có số lượng lao động đông nhất và nắm những vai trò quan trọng không thể thiếu trong phát triển kinh tế quốc gia. Bài viết sử dụng số liệu báo cáo của Tổng cục thống kê về lao động việc làm trong những năm gần đây để đánh giá về lao động trong khu vực này cho phát triển kinh tế địa phương. Lực lượng lao động trong khu vực thuộc lớp dân số trẻ nên còn thiếu nhiều kỹ năng quan trọng cho công việc và số người thất nghiệp và thiếu việc làm còn nhiều. Điều này cho thấy cung lao động vừa thừa lại vừa thiếu về chất so với yêu cầu phát triển hiện tại.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, miền núi phía Bắc, phát triển kinh tế.

1. Cơ sở lý thuyết về vai trò của lao động trong phát triển kinh tế - xã hội

Lao động là một yếu tố không thể thiếu trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Do vậy, các nước trên thế giới đều quan tâm đến sự phát triển nguồn nhân lực của mình trong tiến trình phát triển kinh tế-xã hội. Thực tiễn phát triển của các nước trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... cho thấy, nguồn nhân lực đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam lại do hơn 80% lực lượng lao động có trình độ thấp và dưới 20% đội ngũ lao động có trình độ cao. Trên 70% người lao động nước ta chưa được đào tạo nghề, chất lượng lao động

có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng miền, trong đó, lao động ở miền xuôi có trình độ cao hơn miền núi⁷. Cơ cấu nhân lực qua đào tạo theo vùng, miền còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của vùng đã được đặt ra.

Lao động là một yếu tố không thể thiếu trong hàm sản xuất. Trong kinh tế học vi mô, hàm sản xuất biểu thị lượng sản phẩm được nhà sản xuất sản xuất ra từ những yếu tố sản xuất như vốn, lao động, v.v... Trong kinh tế học vĩ mô, hàm sản xuất biểu thị giá trị tổng sản phẩm nội địa phụ thuộc vào số lượng lao động, lượng vốn, công nghệ của một nền kinh tế. L là số lượng lao động với hệ số co giãn α được quyết định bởi yếu tố công nghệ có đóng góp vào sản lượng Y cùng với yếu tố vốn.

* Nông Chính Hoa, Thạc sĩ, Bộ Nội vụ.

SỐ 73(12)/2015

⁷ GSO (2014).

Chất lượng lao động là tiêu chí để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trong phân tích tăng trưởng kinh tế, việc đo lường chỉ tiêu năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) để đánh giá được chất lượng của yếu tố “lao động” và “vốn” nhằm phản ánh một cách đúng đắn về sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ đóng góp vào gia tăng đầu ra. Có thể nói chất lượng của yếu tố đầu vào trong đó có chất lượng lao động là một trong những nhân tố then chốt cho chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. Tăng TFP gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động...

a. Yếu tố lao động trong các mô hình tăng trưởng kinh tế

Mô hình tăng trưởng Solow ra đời năm 1956 được coi là bước đột phá lớn nhất trong lịch sử phát triển lý thuyết tăng trưởng. Mô hình đóng góp lớn vào giải thích tăng trưởng kinh tế dài hạn và có ý nghĩa quan trọng cho xây dựng chính sách tăng trưởng. Đóng góp quan trọng đầu tiên của mô hình là đã giải thích quá trình tích lũy tài sản một cách nội sinh trong mô hình, nhờ đó mô hình có thể giải thích tăng trưởng dài hạn. Mô hình cho phép quá trình điều chỉnh chính sách dễ dàng, trong dài hạn. Điều này đòi hỏi chính phủ quan tâm nhiều hơn tới khía cạnh làm thế nào để tăng trưởng được duy trì trong dài hạn. Thứ hai, mô hình cho rằng, vốn và lao động là các yếu tố quyết định của tăng trưởng kinh tế, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của tiết kiệm và đầu tư đối với tăng trưởng. Đồng thời, tài sản vốn khấu hao nhanh và tốc độ tăng dân số cao sẽ bất lợi cho tăng trưởng. Tức là, cho rằng tất cả các yếu tố khác là như nhau, nền kinh tế nào có tỷ lệ

tiết kiệm cao hơn và/hoặc có tỷ lệ khấu hao vốn và tốc độ tăng dân số thấp hơn, sẽ đạt được trạng thái cân bằng ở mức tăng trưởng cao hơn.

Trên cơ sở mô hình Solow, Mankiw (1992) đã đưa vào mô hình yếu tố vốn con người và chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tăng trưởng đầu ra và tỷ lệ đầu tư vào loại vốn này. Sự xuất hiện của vốn con người trong mô hình Solow đã làm tăng độ thuyết phục của giả thuyết hội tụ tăng trưởng và khả năng bắt kịp của các nền kinh tế chậm phát triển hơn, trong đó vốn con người là một điều kiện. Mankiw và một số nghiên cứu khác cho rằng quá trình “bắt kịp” tăng trưởng là khả quan hơn đối với một số nhóm nước có điều kiện phát triển tương đồng nhau hơn. Ngoài các gợi ý chính sách của mô hình Solow, điểm nổi bật của mô hình mở rộng là khẳng định vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế và vì vậy các chính sách đầu tư cho vốn con người có ý nghĩa cho tăng trưởng. Qua đó, vai trò và phạm vi can thiệp của Nhà nước mở rộng hơn so với mô hình Solow, trước hết cần chú trọng hơn tới phát triển giáo dục-đào tạo nhằm nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cho người lao động.

b. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc

Khu vực miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình. Toàn vùng có diện tích tự nhiên 95.339km², chiếm 28,8% diện tích cả nước, gồm 44 dân tộc anh em sinh sống trên địa bàn với dân số 11,17 triệu người, chiếm 12,9% dân số cả nước. Trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm 52%, chiếm 14,23% dân số cả nước.

Đây là khu vực có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, là phen giậu của Tổ quốc; có nền văn hoá đa dạng, phong phú, đậm đà bản

sắc dân tộc; nhiều tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội với nhiều lợi thế phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, công nghiệp chế biến lâm sản, khai thác mỏ, du lịch. Đây cũng là nơi có lợi thế về giao thương với Trung Quốc và Lào do có đường biên giới trải dài từ Đông sang Tây.

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ; có tiềm năng và lợi thế phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu; là địa bàn có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống gắn bó lâu đời với bản sắc văn hóa riêng, có truyền thống yêu nước, đoàn kết, kiên cường chống giặc ngoại xâm, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng.

Khu vực miền núi phía Bắc tuy có nhiều lợi thế, nhưng các tỉnh này vẫn chưa thể tự cân đối được ngân sách mà chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách của Trung ương. Đặc biệt, cư dân vùng núi phía Bắc còn có khoảng cách khá xa về mức sống và thu nhập của người dân giữa 2 khu vực Tây Bắc và Đông Bắc.

Ngày 08/07/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1064/QĐ-TTg về việc quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc đến 2020 trong Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn nhịp độ phát triển chung của cả nước; cải thiện rõ rệt và đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế, dân sinh và bảo đảm quốc phòng, an ninh; khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu để phát triển kinh tế, từng bước thu hẹp khoảng

cách về trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng so với mức bình quân chung của cả nước; cơ bản hoàn thành sắp xếp ổn định dân cư, nhất là vùng đồng bào tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện, đưa dân ra biên giới, khắc phục cơ bản tình trạng di dân tự do; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

Một số nội dung chính của quy hoạch vùng như sau:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; bảo đảm thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực; khai thác và phát huy cao độ mọi nguồn lực nhằm thu hút đầu tư phát triển; mở rộng thị trường, tăng khả năng xuất khẩu; đưa nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.
- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của Vùng, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua phát triển các hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong vùng nhằm huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển của Vùng so với cả nước.
- Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế của các địa phương trong Vùng; phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, tạo bước đột phá làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế. Phát triển nông, lâm nghiệp với quy mô tập trung, gắn với phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm sau thu hoạch

phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống nhân dân trong Vùng, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn kháng chiến cũ, vùng khó khăn.
- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Gắn phát triển kinh tế với phát triển du lịch, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử, văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc.
- Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

2. Thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền núi phía Bắc

2.1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc cũng là một trong những trung tâm nhân lực lớn của cả nước đứng sau khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động cao nhất cả nước với tỷ lệ chung là 85,8%, trong đó nam chiếm 87,3%, nữ là 84,3%. Điều này cho thấy cơ cấu dân số trẻ rất thuận lợi cho việc tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Bảng 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia			LLLĐ
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,6	77,5	81,9	73,4	
Thành thị	29,8	30,3	29,4	47,9	70,0	75,8	64,5	
Nông thôn	70,2	69,7	70,6	49,0	81,2	84,8	77,8	
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,4	14,3	50,2	85,8	87,3	84,3	
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,3	14,7	15,9	50,6	76,6	78,2	75,1	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,2	21,7	22,7	49,7	80,6	83,2	78,0	
Tây Nguyên	6,1	6,2	5,9	47,4	84,0	87,5	80,5	
Đông Nam Bộ (*)	8,3	8,5	8,2	47,7	74,9	80,9	69,2	
Đồng bằng sông Cửu Long	19,4	20,4	18,3	45,9	77,5	85,2	70,1	
Hà Nội	7,1	7,0	7,2	49,3	70,2	73,8	66,8	
Thành phố Hồ Chí Minh	7,8	8,0	7,6	47,2	65,4	74,1	57,7	

() Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh*

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2014.

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Lực lượng lao động của các tỉnh miền núi phía Bắc tương đối trẻ, một nửa (50,2%) số người thuộc lực lượng lao động từ 15-39 tuổi. Xu hướng người lao động ở khu vực nông thôn có tuổi

gia nhập lực lượng lao động sớm hơn cho thấy lao động nông thôn được đào tạo ít hơn so với lao động thành phố. Nhưng tuổi lao động của họ lại dài hơn so với khu vực thành phố, cho thấy nhân lực nông thôn ra khỏi lực lượng lao động muộn hơn so với khu vực thành thị.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu chung về tỷ lệ tăng giảm dân số khu vực

Chỉ số	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số theo địa phương					
Cả nước	10,3	9,7	9,9	9,9	10,3
Trung du và miền núi phía Bắc	12,7	12,1	12,0	10,4	14,1
Tỷ suất xuất cư theo địa phương					
Cả nước	9,7	10,4	7,2	8,8	9,2
Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	6,1	4,2	5,0	4,3
Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương					
Trung du và miền núi phía Bắc	-3,9	-3,3	-2,6	-2,3	-2,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2014.

Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số khu vực trung du và miền núi phía bắc có xu hướng tăng trong khi tỷ suất xuất cư có xu hướng giảm, tương tự tỷ suất di cư thuần của khu vực cũng giảm, điều này cho thấy những tín hiệu tốt trong những năm gần đây. Điều này có thể cho thấy tình hình kinh tế xã hội của địa phương đã khá lên nên thu hút được lao động ở lại với địa phương nhiều hơn. Điều này thể hiện qua tỷ suất di cư thuần đã giảm chậm từ -2.6 năm 2012 đến -2.3 năm 2013 và còn -2,0 năm 2014.

2.2 Trình độ lao động

Lực lượng lao động của cả khu vực hơn 7,7 triệu người, chiếm khoảng 14% lao động cả nước. Trình độ của người lao động toàn vùng được đánh giá là khá thấp so với mức trung bình của cả nước, với tỷ lệ người tham gia lao động chưa từng đi học là 11,3%, trong khi tỷ lệ trung bình trên toàn quốc là 4,6%, tỷ lệ lao

động đã tốt nghiệp THPT và trên phổ thông ở toàn vùng là 22,6%.

Số thanh niên đang đi học đại học, cao đẳng đúng độ tuổi trên địa bàn chỉ chiếm khoảng 5,7% tổng dân số trên địa bàn, số người thất nghiệp là hơn 108.000 người. Điều này đã nói lên khả năng huy động học đúng độ tuổi tại trình độ đại học và cao đẳng của toàn khu vực còn rất thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển và nhu cầu nguồn nhân lực của toàn vùng.

Theo thống kê, trình độ của người lao động đã qua đào tạo ở khu vực (có bằng sơ cấp trở lên) chiếm 13,4%, trong đó sơ cấp là 2,3%, trung cấp là 6,3%, cao đẳng là 1,9% và đại học là 2,9%. Số cán bộ qua đào tạo vừa ít về số lượng, vừa hạn chế về chất lượng và phân bố không được đồng đều. Các loại hình cán bộ trong tổng số cán bộ được đào tạo thể hiện như sau:

Loại hình Cán bộ	Giáo dục đào tạo	Quản lý Nhà nước	Văn hoá thể thao	Y tế	Khoa học cơ bản	Các lĩnh vực Sự nghiệp khác
Tỷ lệ %	71,2	11,5	2,61	2,0	0,14	12,35

Nguồn: PGS.TS. Nông Quốc Chính, Báo cáo tại Hội thảo Nguồn nhân lực vàng Việt Nam lần I

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực khu vực miền núi phía Bắc đã được đặt ra và xem xét ở nhiều góc độ, khẳng định tính cấp thiết phải khẩn trương phát triển nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao cho khu vực. Hiện nay nguồn nhân lực tại vùng dân tộc và miền núi đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức. Nguồn nhân lực làm công tác dân tộc chưa tương xứng với nhu cầu phát triển. Ở nhiều địa phương, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số chưa đáp ứng yêu cầu cả về học vấn, chuyên môn, sự phân công công việc còn bất hợp lý.

Đây là một khó khăn, rào cản trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển nguồn nhân lực đối với khu vực trung du và miền núi phía Bắc càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương của cả nước cho thấy tỷ lệ này ở mức thấp chỉ dao động từ 14,6% đến 18,2% trong 4 năm từ 2010 đến 2014. Khu vực trung du và miền núi phía Bắc ở mức thấp hơn con số chung đó chỉ là 13,3% năm 2010 và 15,6% năm 2014. Trong khi đồng bằng sông Hồng có mức cao nhất nước cũng chỉ ở mức 20,7% năm 2010 và 25,9% năm 2014.

Điều này cho thấy tỷ lệ lao động cần phải đào tạo là rất lớn. Dư địa để thực hiện được các kế hoạch phát triển kinh tế địa phương phụ thuộc nhiều vào trình độ của tầng lớp lao động này.

Bảng 3: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Địa phương	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	14,6	15,4	16,6	17,9	18,2
Đồng bằng sông Hồng	20,7	21,1	24,0	24,9	25,9
Trung du và miền núi phía Bắc	13,3	13,6	14,6	15,6	15,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	12,7	14,4	14,9	15,9	16,4
Tây Nguyên	10,4	10,8	12,1	13,1	12,3
Đông Nam Bộ	19,5	20,7	21,0	23,5	24,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	8,6	9,1	10,4	10,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2014.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước 2013 “Vấn đề lao động việc làm khu vực phi chính thức trong hội nhập Kinh tế Quốc tế: Mã số KX.02.02/11-15. Đã có phân tích về lao động việc làm khu vực phi chính thức. Chất lượng nguồn nhân lực của khu vực trung du và miền núi phía Bắc hiện nay còn khá thấp. Lao động và việc làm phi chính thức chủ yếu tập trung ở nông thôn và chủ yếu ở nhóm các hộ gia đình chưa đăng ký. Việc làm phi chính thức hiện nay chủ yếu ở các ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các động cơ khác, ngoài ra là ngành chế biến, chế tạo. Thực hiện khảo sát tại thành phố Yên Bái cho thấy trình độ học vấn theo địa bàn của các lao động phi chính thức cho thấy chủ yếu lao động là kết thúc bậc học trung học phổ thông là chính chiếm 48,72%, ở mức cao nhất so với các thành phố khác trong cả nước. Trình độ lao động ở bậc trung cấp, cao đẳng và Đại học chỉ có tương ứng là 17,95% và 10,26%.

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế

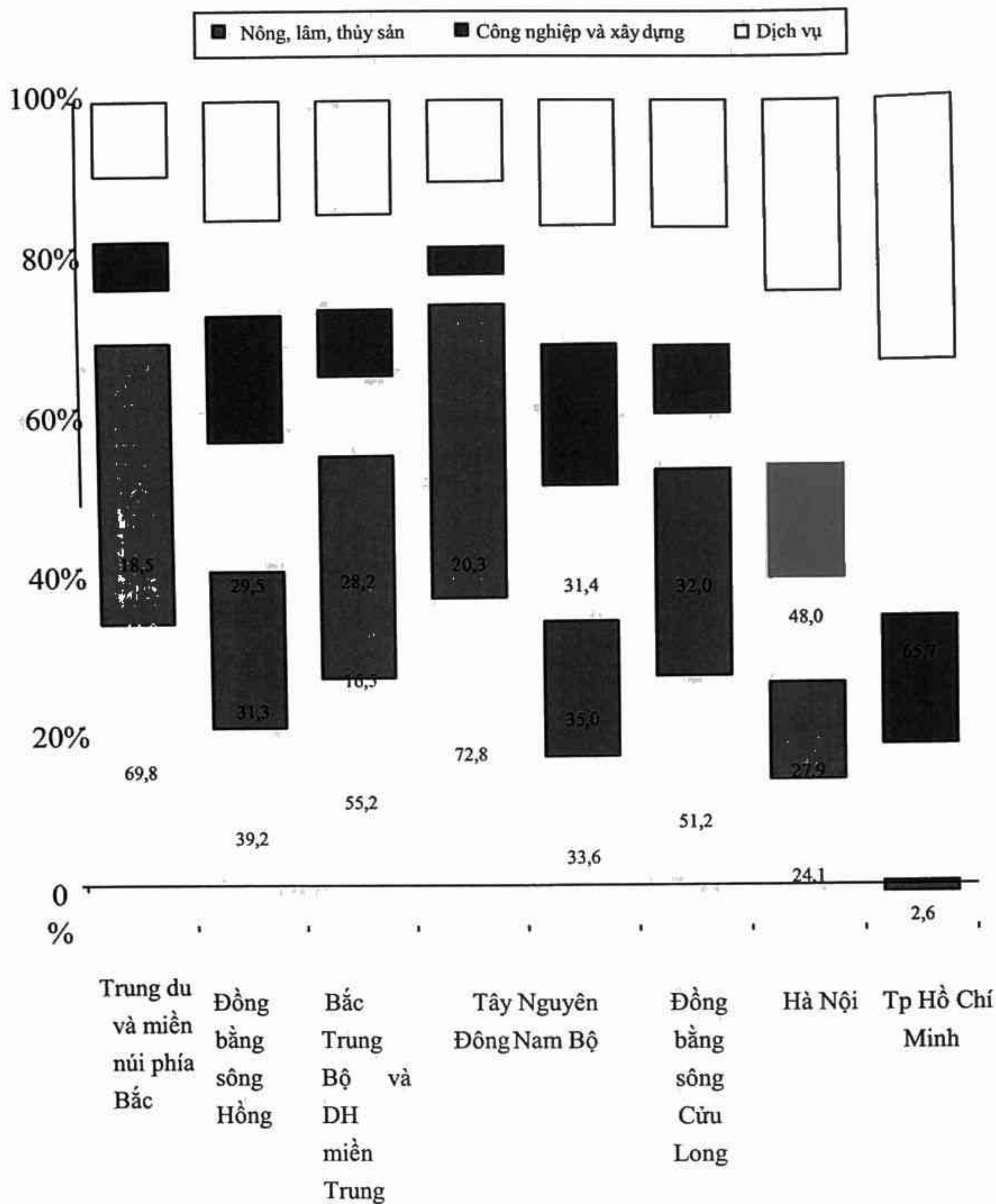
Xét cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế thì số liệu cho thấy, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” còn khá cao, Tây Nguyên có tỷ lệ cao nhất nước với 72,8%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,8% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 55,2%. Cơ cấu lao động có việc làm của vùng

Trung du và miền núi phía Bắc thuộc thành phần mất cân đối lớn nhất trong cả nước với gần 70% việc làm trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản. Chỉ đứng sau khu vực Tây Nguyên với 72,8%. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ rất thấp chỉ chiếm tương ứng 11,8% và 18,5%. Trong khi ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố HCM thì tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp rất ít lao động chủ yếu làm việc trong các ngành dịch vụ khoảng từ 50%-65%, công nghiệp chiếm khoảng 30% số lao động.

Tương tự, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế nước ngoài rất thấp chỉ chiếm 1,3% ở mức tương tự với một số khu vực thấp nhất của nền kinh tế như đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

Xét về loại hình kinh tế thì tỷ trọng lao động trong vực ngoài nhà nước chiếm tỷ suất lớn tới 88,9%, kinh tế nhà nước là 9,7% trong khi khu vực kinh tế nước ngoài chỉ có 1,3%. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế nước ngoài thuộc dạng thấp nhất nước chỉ hơn khu vực Tây Nguyên. Thực trạng thiếu vốn đầu tư nước ngoài trong khu vực cũng sẽ ảnh hưởng tới khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm hướng tới một cơ cấu kinh tế hiện đại như đã đề cập ở quy hoạch tổng thể nêu trên.

Hình 1: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 2 năm 2014



2.4 Thiếu việc làm và thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp của các vùng rất khác nhau, vùng

trung du và các tỉnh miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm thấp nhất trong cả nước với (3,87%).

Bảng 4: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý

Đơn vị tính: %

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3,	Quý 4,	Quý 1,	Quý 2,	Quý 3,	Quý 4,	Quý 1,	Quý 2,
	2013	2013	2014	2014	2013	2013	2014	2014
Cả nước	2,64	2,63	2,78	2,25	2,32	1,90	2,21	1,84
Thành thị	1,30	1,28	1,45	1,05	3,59	3,19	3,72	3,26
Nông thôn	3,24	3,23	3,37	2,77	1,74	1,30	1,53	1,20
Giới tính								
Nam	2,82	2,69	2,92	2,42	2,25	1,85	2,17	1,88
Nữ	2,42	2,56	2,62	2,05	2,40	1,95	2,25	1,79
Các vùng								
Trung du và m. núi phía Bắc	1,71	1,57	1,61	1,36	0,93	0,75	0,80	0,65
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,67	3,30	3,78	3,87	2,23	1,93	1,92	1,62
Bắc Trung Bộ và DH miền	2,42	3,20	3,27	2,15	2,29	2,07	2,41	1,86
Tây Nguyên	2,80	1,70	2,44	2,49	1,70	1,02	1,44	0,94
Đông Nam Bộ (*)	1,27	1,74	1,12	0,75	1,88	1,27	2,37	1,63
Đồng bằng sông Cửu Long	4,97	4,80	4,99	3,86	2,65	2,02	2,21	1,85
Hà Nội	1,42	0,74	0,86	0,73	4,27	3,81	4,10	3,87
Thành phố Hồ Chí Minh	0,08	0,04	0,31	0,06	3,40	2,71	3,28	3,29
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động quý II năm 2014.

Mặc dù kinh tế tăng trưởng chậm nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 giảm 0,4 điểm phần trăm. Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của người dân

chưa cao, hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển nên người lao động thường chấp nhận làm những công việc trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi và tỷ lệ thất

ng nghiệp của nhóm còn lại được tính cho những người từ 25 tuổi trở lên. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 5,2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (10,65% so với 2,04%). So với quý 2 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm 0,49 điểm phần trăm và so với quý 1 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm 1,57 điểm phần trăm. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trong khoảng 15-24 tuổi quý 1 và 2 năm 2014 là 1,97 và 1,37 phần trăm trong khi tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên là 0,47% và 0,43% trong cùng khoảng thời gian.

Phân tích về giới tính của lao động thất nghiệp thì thấy tỷ lệ nam thiếu việc làm cao hơn nữ giới. Quý 1 năm 2014 tỷ lệ thất nghiệp nam là 60,5% trong khi tỷ lệ thất nghiệp nữ chỉ là 49,5%. Tỷ lệ này tiếp tục tăng trong quý 2 năm 2014 với 63,25 với nam và 31,4% với nữ. Xu hướng này cũng tương ứng với lao động ở cả nông thôn và thành thị. Xu hướng này thường tồn tại với các loại hình công việc đơn giản không cần nhiều lao động kỹ thuật. Xu hướng này cũng cho thấy chất lượng lao động của khu vực chưa cao.

Bảng 5: Số người thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1 321,0	737,4	583,6	1 328,4	707,7	620,7	1 386,1	760,7	625,4	1 140,2	627,3	513,0
Trung du và miền núi phía Bắc	118,3	72,0	46,3	106,7	61,0	45,7	110,0	60,5	49,5	94,6	63,2	31,4
Tổng thành thị	199,5	121,5	78,0	194,6	111,6	83,0	220,5	133,9	86,5	155,7	93,7	62,0
Trung du và miền núi phía Bắc	13,1	8,2	4,8	9,2	4,5	4,8	13,7	8,9	4,8	10,3	6,9	3,4
Tổng nông thôn	1 121,5	615,9	505,6	1 133,8	596,1	537,7	1 165,6	626,7	538,9	984,5	533,5	451,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	105,2	63,7	41,5	97,5	56,6	40,9	96,3	51,6	44,7	84,3	56,4	28,0

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động quý II năm 2014.

Tỷ lệ thất nghiệp giữa khu vực thành thị so với nông thôn của khu vực trung du và miền núi phía bắc trong tương quan so sánh với các vùng khác cho thấy sự tương đồng với nhau. Số người thất nghiệp ở thành thị chỉ

giao động ở khoảng 12% so với vùng nông thôn. Điều này cho thấy số lao động nông nhân ở các vùng là rất lớn. Đây là dự địa chính sách cho các địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 6: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế - xã hội	Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)			Quý 1 năm 2014 (Thời điểm 1/4/2014)			Quý 2 năm 2014 (Thời điểm 1/7/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8	1 054,7	554,4	500,3	876,1	480,1	396,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	37,1	26,0	50,0	30,5	19,5	53,8	32,8	21,1	44,5	27,0	17,5
THÀNH THỊ	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7	548,6	305,6	243,0	481,2	291,0	190,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	23,8	13,0	10,8	21,7	11,9	9,9	25,2	14,0	11,2	21,6	13,1	8,5
NÔNG THÔN	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2	506,1	248,7	257,4	394,8	189,1	205,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	39,3	24,1	15,2	28,3	18,6	9,6	28,6	18,8	9,8	22,9	13,9	9,0

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động quý II năm 2014.

Xét riêng về tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động thì thấy tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn cao hơn ở thành thị dù tỷ lệ chênh lệch về thiếu việc làm của khu vực này là ít hơn so với các vùng khác. Ở đồng bằng sông Hồng tỷ lệ chênh lệch gấp 3 lần là 0,99 với thành thị trong khi ở nông thôn là 3,12 lần.

Dường như số thiếu việc làm ở nông thôn đã đẩy thành thất nghiệp ở thành thị nên tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị của vùng trung du và miền núi phía Bắc là 2,35 trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn chỉ là 0,46.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động phân theo lứa tuổi cho thấy đa số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp trong độ tuổi 15-24, đây là độ tuổi mà lao động còn đang thiếu nhiều kỹ năng lao động thực tiễn để triển khai công việc.

Bảng 7: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

Địa phương	Tỷ lệ thất nghiệp				Tỷ lệ thiếu việc làm			
	Chung	15-24	25-49	50+	Chung	15-24	25-49	50+
Cả nước	2,1	6,26	1,18	3,52	2,35	3,18	2,22	1,76
Đồng bằng sông Hồng	2,82	9,3	1,38	8,37	2,44	3,44	2,25	2,89
Trung du và miền núi phía Bắc	0,76	1,88	0,44	1,34	1,45	2,69	1,16	0,62
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,23	7,24	1,19	1,35	2,58	3,89	2,37	1,35
Tây Nguyên	1,22	3,51	0,58	1,61	2,49	3,58	2,27	0,99
Đông Nam Bộ	2,47	7,11	1,62	2,46	0,61	0,90	0,59	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	2,06	6,77	1,23	1,01	4,20	4,35	4,24	2,82

Nguồn: Niên giám thống kê 2014.

Có thể nói, nguồn nhân lực vùng trung du và miền núi phía Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Điều này đặt ra yêu cầu bức thiết cho lãnh đạo khu vực cần phải thực hiện các biện pháp thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cho phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn hiện nay.

3. Một số giải pháp, định hướng phát triển lao động khu vực trong giai đoạn 2020-2030

3.1 Bối cảnh phát triển nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay

Từ nay đến năm 2020, Việt Nam vẫn ở trong giai đoạn phát triển được coi là thời kỳ dân số

vàng, mỗi năm có hơn 1,2 triệu người bước vào độ tuổi lao động, tỷ lệ lao động đang cao hơn tỷ lệ người phụ thuộc. Một mặt đây là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực dồi dào đồng thời là thách thức lớn trong việc tạo đủ việc làm cho người lao động. Khoảng từ giữa những năm 2020, theo chu kỳ phát triển, Việt Nam sẽ bắt đầu bước sang giai đoạn dân số già vì vậy ngay từ giai đoạn hiện nay, bên cạnh việc tận dụng triệt để điều kiện thuận lợi từ cơ cấu dân số trẻ thông qua các biện pháp, chiến lược phát triển kinh tế, Việt Nam cũng đã phải có những bước cải cách mạnh mẽ hệ thống an sinh xã hội nhằm chuẩn bị cho giai đoạn sắp tới. Chiến lược tổng thể về an sinh xã hội giai đoạn 2011-2020 đã đặt mục tiêu tổng quát là thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi

mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Khoảng từ giữa những năm 2020, theo chu kỳ phát triển, Việt Nam sẽ bắt đầu bước sang giai đoạn dân số già vì vậy ngay từ giai đoạn hiện nay, bên cạnh việc tận dụng triệt để điều kiện thuận lợi từ cơ cấu dân số trẻ thông qua các biện pháp, chiến lược phát triển kinh tế, Việt Nam cũng đã phải có những bước cải cách mạnh mẽ hệ thống an sinh xã hội, nhằm chuẩn bị cho giai đoạn sắp tới.

3.2. Giải pháp chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chính quyền các tỉnh trong vùng cần phối hợp xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực như sau:

- Xây dựng và ban hành các chính sách nhằm phát huy và thu hút nhân tài, lao động kỹ thuật trình độ cao đến làm việc lâu dài ở các địa phương trong Vùng, đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của Vùng.
- Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao trình độ nhận thức và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tăng cường công tác đào tạo nghề, hỗ trợ và giới thiệu việc làm bằng nhiều hình thức thích hợp; có chính sách đào tạo nghề cho lao động chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp; xây dựng kế hoạch và triển khai công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động làm việc tại các khu công nghiệp.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao có đủ năng lực tham gia vào các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ tiên tiến về lĩnh vực công nghệ sinh học, điện tử, công nghệ thông tin.v.v., từng bước nâng dần tính cạnh tranh của nền kinh tế

phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

- Mở rộng hợp tác giữa các địa phương với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với các trường đại học, các cơ sở đào tạo để đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho công nhân tại doanh nghiệp.

3.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Đây là định hướng đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường tất yếu để Việt Nam nhanh thoát khỏi tình trạng lạc hậu, chậm phát triển trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại. Nội dung và yêu cầu cơ bản của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tăng nhanh tỷ trọng giá trị trong GDP của các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, đồng thời giảm dần tương đối tỷ trọng giá trị trong GDP của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Cùng với quá trình chuyển dịch của cơ cấu kinh tế tất yếu sẽ dẫn đến những biến đổi kinh tế và xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cơ cấu các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế, các lực lượng lao động xã hội, cơ cấu kinh tế đối nội, cơ cấu kinh tế đối ngoại...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ làm thay đổi cơ cấu lao động của vùng theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên và số lao động ngành nông nghiệp sẽ giảm đi tương ứng.

Hình thành vùng kinh tế trung du miền núi phía Bắc trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với vùng đồng bằng sông Hồng và các vùng kinh tế khác trong cả nước. Vùng kinh tế được hình thành dựa trên tiềm năng, lợi thế của vùng, gắn với nhu cầu của thị trường. Xoá bỏ tình trạng chia cắt về thị trường giữa các vùng; Mỗi địa phương cần đặt mình trong một thị trường thống nhất, trước mắt là thị trường cả nước, tiếp đến là thị trường quốc tế, trên cơ

sở đó xác định những khả năng, thế mạnh của vùng để tập trung phát triển, tham gia vào quá trình phân công và hợp tác lao động có hiệu quả.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển kinh tế khu vực, hỗ trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Tăng cường các hoạt động thu hút nguồn vốn từ dân phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương.
- Tăng mạnh hơn nữa tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH ở nước ta trước hết chính là quá trình phát triển mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp, thông qua đó giảm bớt lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng khả năng tích lũy cho dân cư. Đây lại chính là điều kiện để tái đầu tư, áp dụng các phương pháp sản xuất, công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất, trong đó có cả sản xuất nông nghiệp. Kết quả là, tất cả các ngành kinh tế đều phát triển, nhưng ngành công nghiệp và dịch vụ cần phát triển nhanh hơn, biểu hiện là tăng tỷ trọng của sản phẩm công nghiệp và dịch vụ trong GDP.
- Giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội. Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là quá trình phân công lao động xã hội, là quá trình chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đây là giải pháp vừa cấp bách, vừa triệt để để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn hiện nay, đồng thời là hệ quả tất yếu của quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- GSO (2014), Báo cáo lao động quý II năm 2014

- Hồ Đức Hùng (2015), Một số giải pháp phát triển nhân lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2015. Tham luận góp ý giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2015.
- <http://baodientu.chinhphu.vn/Gop-y-Hien-ke/6-van-de-can-chu-y-trong-dao-tao-nghe/186225.vgp>
- <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Quy-hoach-nhan-luc-cac-tinh-mien-nui-phia-Bac/201012/52986.vgp>
- http://tochucnhanuoc.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/71/0/1010072/0/5103/Giai_phap_phat_trien_nguon_nhan_luc_la_nguoi_dan_toc_thieu_so_cac_tinh_mien_nui_phia_Bac
- <http://www.utb.edu.vn/oldtbu/index.php/lien-ke-thong-tin/hung-nghip-vic-lam/652-m-t-s-gi-i-phap-gop-ph-n-dao-t-o-ngu-n-nhan-l-c-t-i-ch-cho-cac-t-nh-vung-tay-b-c>
- Nông Quốc Chinh. Trương Minh Đức (2011), Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trước tái cấu trúc kinh tế. Tạp chí quản lý kinh tế, tháng 11/2011.
- PGS.TS Nông Quốc Chinh (2014), Đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao từ đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc. Báo cáo tại Hội thảo Nguồn nhân lực vàng Việt Nam lần I.
- Tổng cục thống kê (GSO) (2015), Niên giám Thống kê 2014.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) (2014) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước 2013 “Vấn đề lao động việc làm khu vực phi chính thức trong hội nhập Kinh tế Quốc tế: Mã số KX.02.02/11-15.